

ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
SINH VIÊN VỀ MÔN HỌC THỰC HÀNH
THEO PHƯƠNG THỨC 2
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2015 - 2016

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2016

A. TỔNG QUAN

1. Mục đích khảo sát

- Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường; xây dựng đội ngũ giảng viên (GV) có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao, phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;

- Tạo thêm kênh thông tin từ phía người học giúp GV tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn của GV trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học với quyền lợi, nghĩa vụ học tập, rèn luyện của bản thân, tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của GV;

- Góp phần triển khai công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng trong nhà trường;

- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Ban có thêm cơ sở nhận xét, đánh giá GV, phân công giảng dạy, có kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật GV.

2. Quy trình khảo sát

2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Sinh viên (SV) đại học hệ đào tạo chính quy, cử nhân tài năng, chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao của Trường Đại học Công nghệ Thông tin – ĐHQG-HCM

2.2. Hình thức

Hệ thống khảo sát gửi link khảo sát <https://student.uit.edu.vn> đến từng SV theo danh sách môn học đã đăng ký, SV hoàn thành phiếu khảo sát theo hướng dẫn.

2.3. Thời gian thực hiện

- Thời gian khảo sát: 20/06/2016 – 18/07/2016

- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 19/06/2016 – 01/08/2016

- Viết báo cáo: 02/08 – 15/08/2016

2.4. Công cụ khảo sát

Để xây dựng bảng khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đã tham khảo nhiều mẫu khảo sát của các trường đại học. Đồng thời bảng khảo sát đã được ý kiến đóng góp của các CB-GV-NV trong trường.

Bảng khảo sát môn học thực hành theo PT2 gồm 8 câu hỏi tập trung đánh giá các nhóm nội dung gồm: Hình thức tổ chức môn học; hoạt động giảng dạy của GV; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Các câu hỏi trong bảng khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 4 mức độ là:

- *Mức 1*: Chưa Tốt/Hài lòng 1 điểm

- *Mức 2*: Bình thường 2 điểm

- *Mức 3*: Tốt/Hài lòng 3 điểm

- *Mức 4*: Rất Tốt/Hài lòng 4 điểm

B. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Số lượng SV thực hiện khảo sát theo môn học đăng ký

Trường quy định SV về việc đăng ký môn học (*bao gồm các môn học lý thuyết, thực hành PT 1, thực hành PT 2*) như sau: SV đăng ký từ 4 môn học trở xuống phải thực hiện khảo sát tất cả các môn học đã đăng ký; SV đăng ký trên 4 môn học, thực hiện khảo sát ít nhất 50% số môn học đã đăng ký.

Kết quả thu được từ 2981/3564 SV (83.6%) tham gia khảo sát ở HKII năm học 2015 - 2016 cho thấy phần lớn SV đều thực hiện khảo sát 100% môn học đã đăng ký, chỉ có 3 SV đăng ký ≤ 4 môn học (0.3%) và 29 SV đăng ký > 4 môn học (1.6%) thực hiện dưới 50% số môn học đã đăng ký.

Tỉ lệ môn học đã thực hiện	SV đăng ký ≤ 4 môn học (N= 1138)		SV đăng ký > 4 môn học (N= 1843)	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
100%	1122	98.6%	1733	94%
50% - <100%	13	1.1%	81	4.4%
< 50%	3	0.3%	29	1.6%

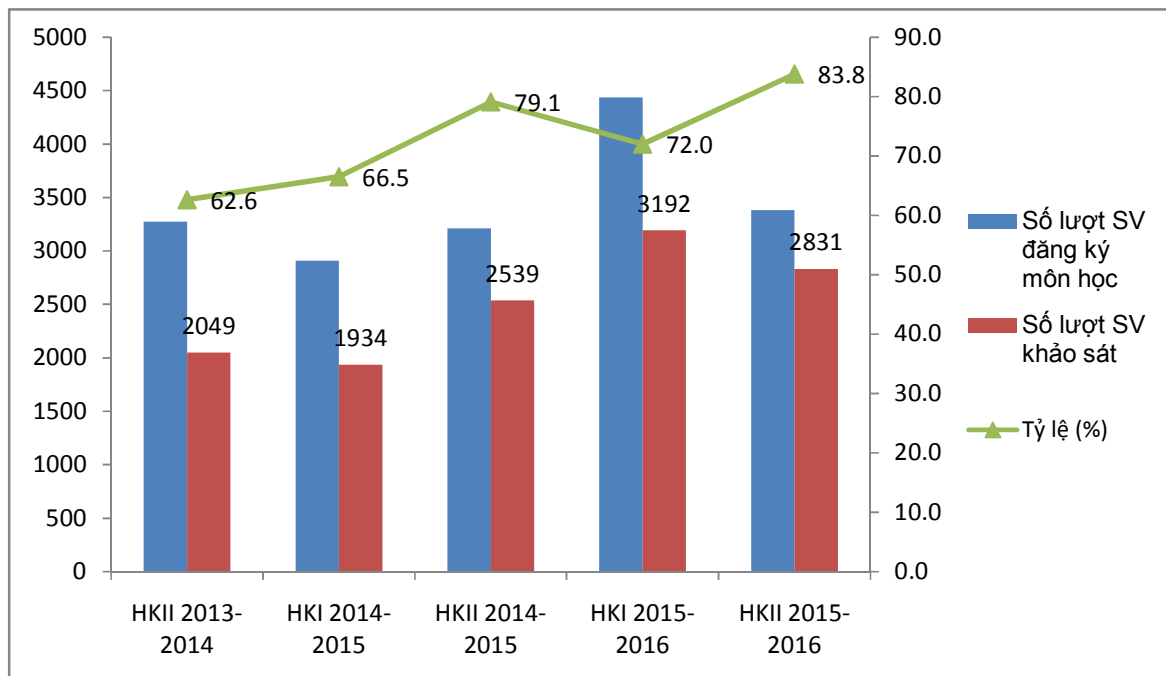
Bảng 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát theo môn học

2. Thực trạng số phiếu và thông tin đã khảo sát

Theo thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, học kỳ II năm học 2015 - 2016 toàn trường có 37 môn học thực hành theo PT 2 (60 lớp) với 35 GV tham gia giảng dạy. Số lượt SV đăng ký tham gia các môn học là 3380 lượt. Sau đây là bảng thống kê chi tiết tình hình khảo sát.

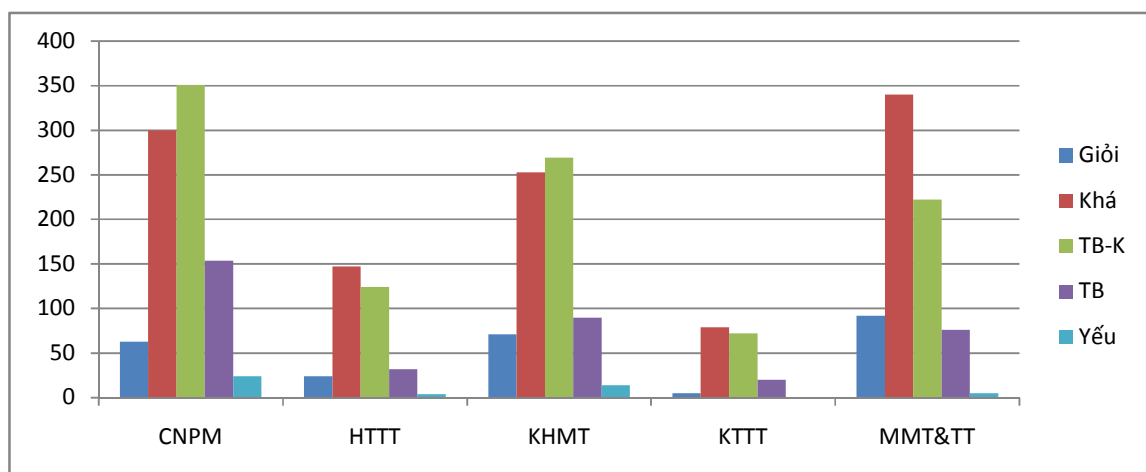
Khoa/Bộ môn	Số lượng môn học		Số lượng lớp		Số lượng Giảng viên		Số lượng Sinh viên	
	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát
CNPM	7	7	16	16	7	7	1044	892
HTTT	7	7	9	9	7	7	396	331
KHMT	11	11	20	20	11	11	909	697
KTTT	2	2	2	2	2	2	196	176
MMT&TT	10	10	13	13	8	8	835	735
Tổng cộng	37	37	60	60	35	35	3380	2831
Tỷ lệ		100%		100%		100%		83.8%

Bảng 2. Bảng thống kê về thực trạng số phiếu khảo sát



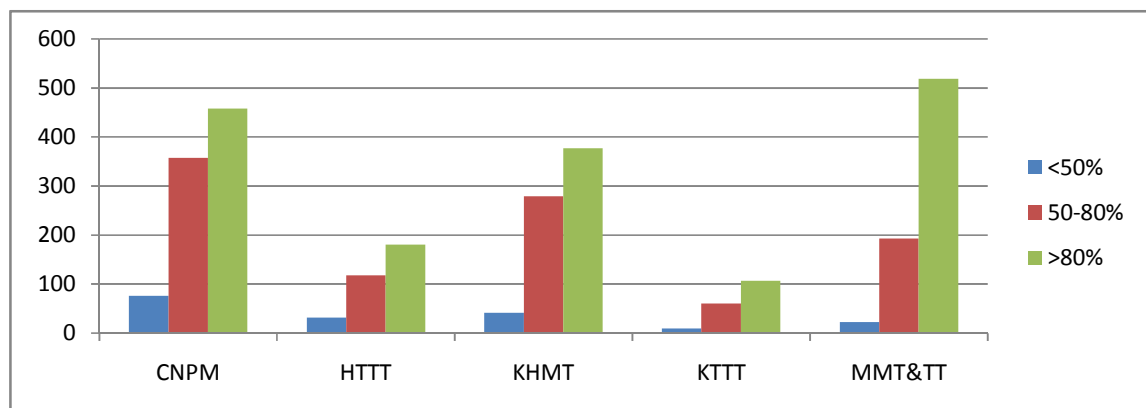
Biểu đồ 1. Thống kê số SV theo lượt đăng ký và thực tế trả lời qua các năm

Học lực của SV



Biểu đồ 2. Học lực của SV

Thời gian lên lớp của SV:



Biểu đồ 3. Thời gian lên lớp của SV

3. Kết quả khảo sát

3.1. Tỷ lệ SV đánh giá các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV

Trong học kỳ này, 100% (60 lớp) các lớp có tỷ lệ SV tham gia khảo sát $\geq 50\%$ (HKI: 90%).

Nhìn chung, tỷ lệ hài lòng của SV đối với các tiêu chí ở học kỳ này giảm nhẹ so với tỷ lệ của học kỳ trước. Tất cả tiêu chí được SV đánh giá ở mức độ Tốt/Hài lòng và Rất tốt/Rất hài lòng với tỷ lệ từ 84.5% đến 88.2% (HKI: **86.8% - 89.2%**). Trong đó:


- Tiêu chí số 6- *Giảng viên có quy định về thời gian nộp đồ án, bài tập hoặc báo cáo cho sinh viên* có tỷ lệ SV hài lòng cao nhất với 88.2%.

- Tiêu chí số 5- *Giảng viên thường xuyên sử dụng moodle, email, forum, hoặc trang web cá nhân để trao đổi với sinh viên về đồ án, bài tập thực hành* là tiêu chí có tỷ lệ hài lòng thấp nhất với 84.5% SV lựa chọn.

- Mức độ hài lòng của các tiêu chí còn lại so với kết quả khảo sát học kỳ trước đều giảm nhẹ từ 1.3% (tiêu chí đến 2.8% (tiêu chí 3).

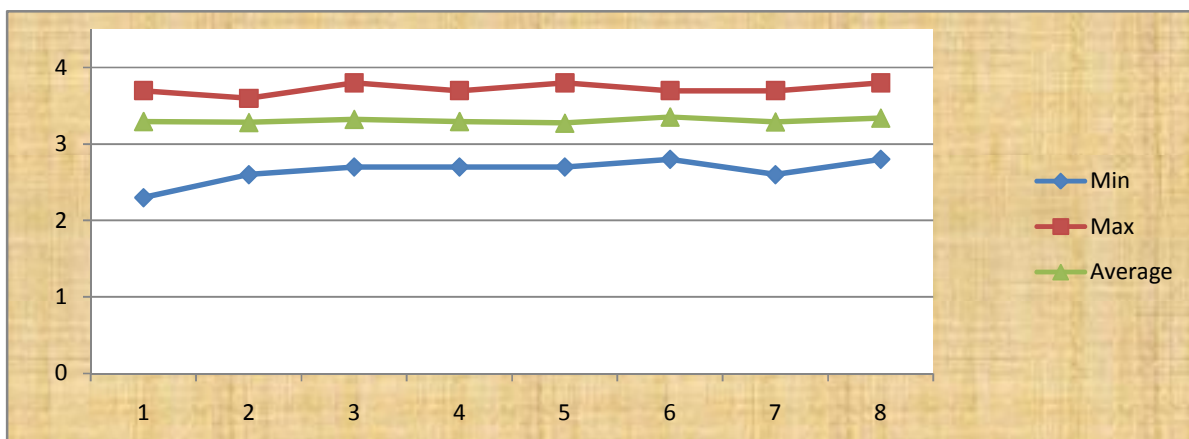
Bảng câu hỏi dành cho môn học thực hành PT 1 gồm có 8 câu hỏi (tiêu chí). Kết quả khảo sát về hoạt động giảng dạy của GV được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

STT	Tiêu chí (Câu hỏi)	Không ý kiến	Chưa tốt/Hài lòng	Bình thường	Tốt/Hài lòng	Rất tốt/Hài lòng
1	Giảng viên có gặp sinh viên (tối thiểu 3 buổi học tập trung) theo quy định đã thông báo	7.6	41.3		46.9	
2	Giảng viên trả lời các câu hỏi của sinh viên một cách nhanh chóng (trong vòng 24 giờ)	7.3	43.6		44.3	
3	Bài tập, đồ án phù hợp với nội dung của môn học	8.6	42.2		44.1	
4	Giảng viên cung cấp các tài liệu đầy đủ trong quá trình thực hiện đồ án, bài tập thực hành	9	41.8		44.5	
5	Giảng viên thường xuyên sử dụng moodle, email, forum, hoặc trang web cá nhân để trao đổi với sinh viên về đồ án, bài tập thực hành	8.5	44.4		41.6	
6	Giảng viên có quy định về thời gian nộp đồ án, bài tập hoặc báo cáo cho sinh viên	8.5	40.4		45	
7	Sinh viên hài lòng với cách hướng dẫn của giảng viên trong việc thực hiện đồ án, bài tập của môn thực hành	9	42.2		43.2	

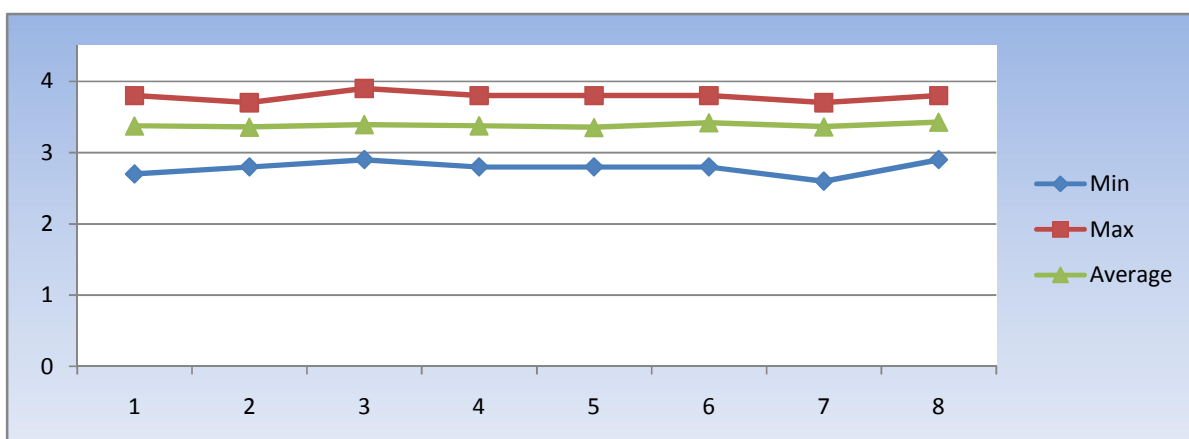
8	Giảng viên đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hiện đồ án, bài tập thực hành của sinh viên	
---	---	--

Bảng 2. Tỷ lệ SV đánh giá theo từng tiêu chí (%)

Sau đây là biểu đồ phân bố điểm cao nhất, thấp nhất của các lớp theo 8 tiêu chí ở học kỳ này và HKI, 2015-2016:



Biểu đồ 4. Điểm trung bình, min, max của 8 tiêu chí



Biểu đồ 5. Điểm trung bình, min, max của 8 tiêu chí HKI, 2015-2016

2.2. Kết quả đánh giá của SV theo từng GV

Điểm trung bình cụ thể của từng GV theo lớp được đính kèm trong phần Phụ lục.

Có 49/60 (81.7%) được SV đánh giá từ 3 điểm trở lên ở tất cả các tiêu chí (3.0 → 3.9 điểm, hài lòng/ tốt → rất hài lòng/ tốt); 1 GV có điểm đánh giá < 3 ở tất cả các tiêu chí là GV Nguyễn Quang Phúc (EC301.G21.1).

So với học kỳ trước, tỷ lệ GV có điểm trung bình ≥ 3 giảm, có 56 GV (93.3%) có điểm trung bình ≥ 3.0 điểm; 4 GV (6.7%) có điểm trung bình < 3.0 điểm. Trong đó, điểm trung bình cao nhất là 3.9 của GV Trần Thị Dung (NT111.G22.1); điểm trung bình thấp nhất là 2.7 của GV Nguyễn Quang Phúc (EC301.G21.1).

Dưới đây là tóm tắt mức điểm trung bình của GV ở học kỳ này so với học kỳ trước:

STT	Nội dung	HKII, 2015-2016		HKI, 2015-2016	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Điểm tất cả các tiêu chí ≥ 3.0	49	81.7%	65	90%
2	Điểm tất cả các tiêu chí < 3.0	1	1.7%	0	0%
3	Điểm trung bình < 3.0	4	6.7%	4	5.6%
4	Điểm trung bình từ 3.0 đến dưới 3.5	39	65%	38	52.8%
5	Điểm trung bình từ 3.5 đến 4.0	17	28.3%	30	41.6
6	Điểm trung bình cao nhất	3.9		3.9	
7	Điểm trung bình thấp nhất	2.7		2.9	

Bảng 4. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV

2.3. Ý kiến thêm

Có 108 góp ý thêm (HKII, năm học 2014-2015: 43 ý kiến) về hoạt động giảng dạy của GV và một số vấn đề khác.

Có 77 ý kiến (71.3%) cho biết hài lòng về hoạt động giảng dạy, hướng dẫn của GV tập trung tập trung thái độ và phương pháp giảng dạy của GV như: hướng dẫn nhiệt tình, dễ hiểu, thân thiện với SV.

Tuy nhiên, có 31 ý kiến (28.7%) mong muốn GV cần tương tác với SV nhiều hơn (qua email, điện thoại, facebook,...), hướng dẫn thực hành cụ thể hơn; tài liệu học tập hạn chế; số buổi thực hành ít; tình trạng một số GV không thường xuyên đến lớp cũng được SV phản ánh như những học kỳ trước.

Các góp ý về hoạt động giảng dạy của GV, xem chi tiết trong sheet “**TH ý kiến các lớp $\geq 50\%$** ”

C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Học kỳ II, năm học 2015-2016, phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng phòng DL-CNTT đã khảo sát và xử lý kết quả khảo sát thông qua mạng internet với 60/60 lớp, đạt tỉ lệ 100%. 100% lớp có SV tham gia khảo sát trên 50%.

Hầu hết các tiêu chí nhận xét về môn học thực hành theo PT 2 hầu hết được đánh giá ở mức độ Tốt và Rất tốt với tỷ lệ trên 82%, giảm nhẹ so với tỷ lệ hài lòng của học kỳ trước. Ngoài ra, có 104 ý kiến đóng góp thêm của SV về những điều hài lòng/chưa hài lòng đối với môn học.

Đối với kết quả đánh giá đối với GV, điểm trung bình thấp nhất là 2.7 điểm và cao nhất là 3.9 điểm, 93.3% GV có điểm trung bình từ 3 điểm trở lên.

2. Kiến nghị

Để các học kỳ sau, hoạt động khảo sát có kết quả tốt hơn, SV tự nguyện tham gia khảo sát đông hơn, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những điều sau:

- Nhà trường xem xét lại các ý kiến của SV về việc học thực hành theo PT 2 không hiệu quả để có kế hoạch, giải pháp cải tiến chất lượng giảng dạy.
- GV tham khảo kết quả khảo sát nhằm điều chỉnh, nâng cao hoạt động giảng dạy của mình để nâng số lượng môn học được SV đánh giá tốt lên;
- Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông, đặc biệt là thông qua sự phổ biến của các GV, giúp SV nhận thức được hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV là quyền lợi và trách nhiệm của mình;
- Nhà trường duy trì việc kiểm tra và chỉ đạo khắc phục công tác liên quan đến cơ sở vật chất, trang thiết bị theo ý kiến của SV để đáp ứng tốt hơn yêu cầu giảng dạy và học tập;
- Duy trì việc giải đáp các thắc mắc của SV, phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ. Từ đó SV nhìn nhận, đánh giá ngày càng tốt hơn về Trường.
- Có hình thức khen thưởng, vinh danh các GV giảng dạy được SV đánh giá điểm cao và nhận xét tốt nhằm nhân rộng gương điển hình tạo động lực cho các GV khác học tập và noi theo.

**PHÒNG TT-PC-ĐBCL
PHỤ TRÁCH PHÒNG**

Trịnh Thị Mỹ Hiền

PHỤ LỤC

ĐIỂM TRUNG BÌNH THEO TỪNG TIÊU CHÍ CỦA CÁC GIẢNG VIÊN MÔN THỰC HÀNH THEO PT 2 HỌC KỲ II, NĂM 2015-2016

STT	Giảng viên	Khoa/ Bộ môn	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4 (không tính các tiêu chí về trang thiết bị, CSVC)	Min	Max	Count ≥3
1	Trần Thị Dung	MMT&TT	Thiết bị mạng và truyền thông ĐPT	CQUI	80	67	83.8	3.7	3.6	3.8	8
2	Cao Thị Nhạn	HTTT	Khai thác dữ liệu	CQUI	41	36	87.8	3.6	3.5	3.7	8
3	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	Thiết bị mạng và truyền thông ĐPT	CQUI	81	70	86.4	3.6	3.5	3.7	8
4	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Trí tuệ nhân tạo	CNTN	30	29	96.7	3.5	3.4	3.6	8
5	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Lập trình symbolic trong trí tuệ nhân tạo	CNTN	21	17	81.0	3.5	3.3	3.7	8
6	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Các kỹ thuật trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CNTN	10	10	100.0	3.5	3.2	3.8	8
7	Nguyễn Trác Thức	CNPM	Chuyên đề J2EE	CQUI	90	75	83.3	3.5	3.4	3.5	8
8	Thái Hải Dương	CNPM	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	41	35	85.4	3.5	3.4	3.6	8
9	Thái Hải Dương	CNPM	Thiết kế Game	CQUI	34	30	88.2	3.5	3.4	3.5	8
10	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	Lập trình hệ thống và mạng	CQUI	66	57	86.4	3.5	3.4	3.5	8
11	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	Tính toán lưới	CQUI	66	53	80.3	3.5	3.3	3.5	8
12	Nguyễn Duy	MMT&TT	Tấn công mạng	CQUI	142	124	87.3	3.5	3.4	3.5	8
13	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Quản trị hệ thống mạng	CQUI	121	107	88.4	3.5	3.4	3.5	8
14	Đông Tiến Dũng	MMT&TT	Pháp chứng kỹ thuật số	CQUI	29	26	89.7	3.5	3.4	3.6	8
15	Nguyễn Tuấn Nam	HTTT	Thuật toán và tiến trình trong an toàn máy tính	CTTT	22	19	86.4	3.5	3.4	3.6	8

16	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	An toàn mạng không dây và di động	KSTN	23	23	100.0	3.5	3.3	3.6	8
17	Đông Tiến Dũng	MMT&TT	Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	KSTN	23	23	100.0	3.5	3.3	3.6	8
18	Nguyễn Văn Kiệt	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CLC	29	23	79.3	3.4	2.9	3.6	7
19	Phan Trung Hiếu	CNPM	Công nghệ phần mềm chuyên sâu	CLC	25	22	88.0	3.4	3.3	3.5	8
20	Thái Hải Dương	CNPM	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	78	71	91.0	3.4	3.4	3.4	8
21	Thái Hải Dương	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CQUI	88	78	88.6	3.4	3.3	3.5	8
22	Trần Hạnh Xuân	CNPM	Công nghệ .NET	CQUI	99	78	78.8	3.4	3.3	3.4	8
23	Hồ Trần Nhật Thủy	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	40	36	90.0	3.4	3.3	3.4	8
24	Hồ Trần Nhật Thủy	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	38	29	76.3	3.4	3.4	3.5	8
25	Hồ Long Vân	KHMT	Toán rời rạc nâng cao	CQUI	42	32	76.2	3.4	3.3	3.5	8
26	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Trí tuệ nhân tạo	CQUI	89	63	70.8	3.4	3.3	3.4	8
27	Mai Tiến Dũng	KHMT	Xử lý ảnh và ứng dụng	CQUI	51	40	78.4	3.4	3.3	3.4	8
28	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Các kỹ thuật trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CQUI	72	57	79.2	3.4	3.3	3.4	8
29	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Lý thuyết automat và ứng dụng	CQUI	60	40	66.7	3.4	3.3	3.4	8
30	Nguyễn Thị Anh Thư	KTTT	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin	CQUI	117	105	89.7	3.4	3.3	3.4	8
31	Trần Thị Dung	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	CQUI	80	76	95.0	3.4	3.4	3.5	8
32	Ngô Thanh Hùng	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CLC	21	19	90.5	3.3	3.3	3.4	8
33	Nguyễn Văn Kiệt	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CLC	26	21	80.8	3.3	3.1	3.4	8
34	Thái Hải Dương	CNPM	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	81	70	86.4	3.3	3.2	3.4	8
35	Trần Hạnh Xuân	CNPM	Công nghệ .NET	CQUI	93	70	75.3	3.3	3.2	3.5	8
36	Đỗ Duy Thanh	HTTT	Thiết kế Hệ thống Thương mại điện tử	CQUI	35	29	82.9	3.3	3.2	3.3	8

37	Mai Tiến Dũng	KHMT	Đồ họa máy tính và Xử lý ảnh	CQUI	39	30	76.9	3.3	2.9	3.5	7
38	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Các hệ giải bài toán thông minh	CQUI	58	43	74.1	3.3	3.1	3.3	8
39	Nguyễn Tuấn Nam	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	CQUI	70	57	81.4	3.3	3.2	3.5	8
40	Trần Thị Dung	MMT&TT	Pháp chứng kỹ thuật số	CQUI	31	29	93.5	3.3	3.2	3.5	8
41	Đặng Lê Bảo Chương	HTTT	Hệ truyền thông dữ liệu	CTTT	21	15	71.4	3.3	3.2	3.4	8
42	Nguyễn Duy	MMT&TT	Công nghệ tường lửa và bảo vệ mạng ngoại vi	KSTN	23	23	100.0	3.3	3.3	3.5	8
43	Ngô Đức Thành	KHMT	Đồ họa máy tính và Xử lý ảnh	CNTN	31	29	93.5	3.2	2.8	3.4	7
44	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	CNTN	23	19	82.6	3.2	2.9	3.5	7
45	Nguyễn Duy Khánh	KHMT	Đồ họa máy tính và Xử lý ảnh	CQUI	36	25	69.4	3.2	3.1	3.3	8
46	Nguyễn Trọng Chính	KHMT	Một số ứng dụng của xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CQUI	48	40	83.3	3.2	3.1	3.2	8
47	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Trí tuệ nhân tạo	CQUI	82	63	76.8	3.2	3	3.4	8
48	Phạm Thi Vương	CNPM	Đặc tả hình thức	CLC	25	22	88.0	3.1	3	3.2	8
49	Phan Trung Hiếu	CNPM	Công nghệ phần mềm chuyên sâu	CQUI	112	103	92.0	3.1	3	3.1	8
50	Thái Hải Dương	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CQUI	81	69	85.2	3.1	2.9	3.3	7
51	Mai Tiến Dũng	KHMT	Đồ họa máy tính và Xử lý ảnh	CQUI	37	28	75.7	3.1	3	3.1	8
52	Nguyễn Duy Khánh	KHMT	Đồ họa máy tính và Xử lý ảnh	CQUI	24	18	75.0	3.1	2.8	3.2	7
53	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Lập trình symbolic trong trí tuệ nhân tạo	CQUI	65	49	75.4	3.1	3.1	3.2	8
54	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	CQUI	71	54	76.1	3.1	3	3.2	8
55	Võ Tấn Khoa	KTTT	Các công nghệ nền	CQUI	79	71	89.9	3.1	3	3.2	8
56	Huỳnh Ngọc Tín	HTTT	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CQUI	78	64	82.1	3	2.9	3.1	6
57	Phan Trung Hiếu	CNPM	Công nghệ phần mềm chuyên sâu	CQUI	121	106	87.6	2.9	2.8	3	2

58	Ngô Quốc Hưng	KHMT	Web ngữ nghĩa	CQUI	20	11	55.0	2.9	2.7	3.1	4
59	Huỳnh Ngọc Tín	HTTT	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CQUI	80	69	86.3	2.8	2.6	3	1
60	Nguyễn Quang Phúc	HTTT	Tiếp thị trực tuyến (E	CQUI	41	34	82.9	2.7	2.3	2.9	0